TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số 80/2025/DS-PT
Ngày 24/4/2025
"V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các Thẩm phán: Bà Đào Thị Huệ

Bà Bùi Thị Thương

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên toà: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên**.**

Ngày 24/4/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 305/2024/TLPT–DS ngày 16/12/2024.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2025/QĐPT-DS ngày 03/03/2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 62/2025/QĐPT-DS ngày 25/3/2025; Giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Lưu Văn H, sinh 1979; Địa chỉ: Số A, tổ A, ấp L, xã P, huyện L (nay là L), tỉnh BRVT. (có mặt)

2.Bị đơn: Ông Phan Thành T, sinh 1999; Địa chỉ: Số A đường Đ, tổ C, khu phố H, thị trấn L, huyện L (nay là L), tỉnh BRVT. (vắng mặt)

+Người đại diện theo uỷ quyền của ông T: Ông Phan Thanh N, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số A Đ, thị trấn L, huyện L (nay là L), tỉnh BRVT (Có mặt**)**

(Văn bản ủy quyền ngày 24/6/2024)

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số A đường Đ, tổ C, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt**)**

4.Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1986; Địa chỉ: A T, khu phố H, thị trấn L, huyện L(nay là L), tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (vắng mặt)

5. Người kháng cáo: Bị đơn Ông Phan Thành T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

/ Theo đơn khởi kiện, tại các bản khai nguyên đơn* Ông Lưu Văn H *trình bày:* **Ngày 30/10/2023, ông Phan Thành T đã vay ông Lưu Văn H số tiền là 7.500.000.000 đồng; Thời hạn vay 20 ngày kể từ ngày Hợp đồng vay được Công chứng; mục đích vay tiền để mua hai lô đất thuộc thửa đất số 59 và thửa đất số 119, tờ bản đồ số 78, tổng diện tích là 405m^2 tại thị trấn L, huyện L, tỉnh BRVT của ông C, bà M. Các bên thoả thuận sau khi ông Phan Thành T được sang tên quyền sử dụng đất thì ông T sẽ thế chấp vay tiền Ngân hàng và trả toàn bộ số nợ cho ông H; nếu không thế chấp vay ngân hàng được, ông Phan Thành T phải chuyển nhượng lại cho ông H hai thửa đất trên. Hợp đồng vay tiền được thực hiện tại Văn phòng C1. Ông H đã giao đủ số tiền là: 7.500.000.000 đồng cho ông Phan Thành T, Số tiền vay được ông H chuyển khoản làm 2 lần trong cùng ngày 30/10/2023 với tổng số tiền chuyển khoản là 6.530.000.000đ để cho ông T trả các khoản vay của ông C, bà M tại Ngân hàng A1 và lấy rút 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp ra; số tiền còn lại ông H đưa tiền mặt cho ông T cũng tại Ngân hàng với số tiền mặt là 970.000.000đ. Như vậy trong ngày 30/10/2023 ông H đã đưa đủ cho ông T tổng số tiền là 7.500.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, ông T đã thanh toán cho ông C, bà M để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số 59 và thửa đất số 119, tờ bản đồ số 78, tổng diện tích là 405m2, tại thị trấn L, huyện L, tỉnh BRVT. Ông T đã thực hiện các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 254513, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 78, diện tích 199,4m^2 ngày 06/11/2023 và giấy số DN 254511, thửa đất số 59, tờ bản đồ số 78, diện tích 206m^2 cấp ngày 06/11/2023 mang tên ông Phan Thành T và ông T đã bàn giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông H. Sau khi được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Phan Thành T đã liên hệ các Ngân hàng tại địa phương để vay tiền và trả nợ cho ông H tuy nhiên do không đủ điều kiện vay nên các Ngân hàng này không giải quyết cho ông T vay đủ số tiền để trả nợ cho ông H. Do ông T không trả nợ theo đúng thoả thuận nên ông H đã liên hệ với ông Phan Thành T nhiều lần để yêu cầu ông T trả nợ nếu ông T không trả thì phải chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất cho ông H như đã thoả thuận trong hợp đồng vay tiền, ông T hứa hẹn nhiều lần và trốn tránh ông H, không thực hiện theo những gì đã cam kết trong hợp đồng vay tiền. Ông H đồng ý trả lại cho ông Phan Thành T 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hiện tại ông H đang giữ nếu ông T hoàn trả lại cho ông H toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi còn thiếu. Số tiền cọc 20.000.000đ như phía bị đơn trình bày là có nhưng ông H không nhớ là các bên có bù trừ với nhau hay chưa nên nay ông H cũng đồng ý trả lại số tiền này cho ông T. Ông H không đồng ý với lời trình bày của bị đơn và đại diện theo uỷ quyền của bị đơn. Tại các buổi hoà giải tại Toà án đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng ông H mới đưa cho ông T 7.000.000.000đ còn lại 500.000.000đ ông H giữ lại để làm thủ tục lên thổ cư đối với 2 lô đất của ông T; tại bản khai của ông T ngày 11-7-2024 và tại buổi hoà giải ngày 16/7/2024 ông T lại khai rằng số tiền 500.000.000đ ông H giữ lại là tiền lời của số tiền 7.000.000.000đ. Lời khai của bị đơn và đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là bất nhất và hoàn toàn không đúng nên ông H không đồng ý, ông H đã đưa đủ số tiền 7.500.000.000đ cho ông T, đưa cả chuyển khoản và cả tiền mặt tại Ngân hàng A1 chi nhánh L1 vào ngày 30/10/2023.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu ông Phan Thành T, phải trả nợ cho ông H như sau:

- Nợ gốc: 7.500.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm triệu đồng)

- Nợ lãi: Từ ngày 30 tháng 10 năm 2023 trở đi đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất là 9%/năm.

**/ Tại các bản khai bị đơn Ông Phan Thành T, và người đại diện bị đơn và người liên quan bà S trình bày:*

Ngày 30/10/2023, ông T có nhận chuyển nhượng lại tài sản là 02 thửa đất của anh trai ông T với số tiền là 11.000.000.000đ (Mười một tỷ đồng). Ông T đã đưa trước cho ông C 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng), còn thiếu lại ông C 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng). Ông T chạy tiền đưa vô ngân hàng lấy sổ đỏ ra, do bà S là mẹ ông T có quen một người tên L chuyên đi làm môi giới dịch vụ đáo hạn ngân hàng và cô L đã giới thiệu ông T với ông Lưu Văn H. Ông H đồng ý làm cho ông T với số tiền đáo hạn là 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng). Đồng thời ông H nói với bà S phải chuyển vào tài khoản cho ông H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), đó là tiền cọc cho ông H; nếu ông T không làm thì số tiền cọc này là mất luôn còn làm thì sau đó ông H sẽ trả lại tiền cọc cho bà S; bà S đã chuyển cho ông H số tiền cọc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Sau đó ông H đi với cô L cùng ông T đi công chứng vay tiền. Trong lúc vào công chứng thì ông T và ông H ở trong phòng công chứng, lúc này hợp đồng công chứng đưa ra cho ông T đọc thì ông T thấy trong bản hợp đồng vay tiền ghi số tiền vay là 7.500.000.000đ (Bảy tỷ năm trăm triệu đồng) cho nên ông T đã gọi điện cho bà S thì bà S nói với ông T rằng mượn 7.000.000.000đ thì ông H lấy 5 triệu đồng/1 tỷ/1 ngày vậy 7.000.000.000đ là 35 triệu đồng/1 ngày. Trong vòng 20 ngày, nếu thiếu thì đưa thêm tiền cho ông H, còn nếu dư ông H sẽ trả lại. Ông T hỏi bà S một lần nữa, vậy ông H cộng thêm 500.000.000đ tiền lời luôn hả thì bà S nói "Đúng rồi, ông H lấy trước tiền lời cộng vào luôn, công chứng 7.500.000.000đ luôn". Sau khi nói chuyện với bà S xong thì ông T đã ký hợp đồng vay tiền với ông H tại phòng công chứng. Sau khi công chứng xong, ông T cùng ông H và bà L, bà S cùng vào ngân hàng A1 chi nhánh huyện L1. Sau đó ông H điều động tiền ở đâu về thì ông T không rõ nhưng vài tiếng sau mới đủ tiền. Ông H chuyển vào ngân hàng A1 với số tiền là 6.530.000.000đ (Sáu tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng). Số tiền còn lại 470.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi triệu đồng), bà L đưa tiền mặt cho bà S. Ông H và bà L không đưa tiền cho ông T, ông T chỉ ký hợp đồng vay tiền với ông H còn tiền bạc thì ông H với bà L giao dịch với bà S. Sau khi lấy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ngân hàng ra, ông H giữ hết cả 02 sổ và kêu ông T làm giấy ủy quyền cho ông H để đi làm hồ sơ chuyển mục đích 100m^2 lên thổ cư. Ông T cũng hợp tác với ông H, khi nào có giấy thuế đóng tiền lên thổ cư thì ông H sẽ bỏ tiền ra đóng luôn rồi vay lại ngân hàng trả hết cho ông H nhưng ông H nói với bà S là không bỏ tiền ra nữa và kêu ông T làm hợp đồng hủy thổ cư, ông T cũng làm theo. Khi hủy xong hợp đồng lên thổ cư, ông T cùng bà S và ông H cùng đến các ngân hàng để vay tiền trả lại cho ông H. Trong thời điểm đó giá đất hơi hạ xuống cho nên ngân hàng đều cho vay 02 sổ đó với giá từ 6 tỷ đến 7 tỷ, ông H không chịu vay vì không đủ số tiền gốc và lãi của ông H. Vì vậy ông H bắt buộc ông T phải sang tên qua cho ông H nhưng ông T không đồng ý sang tên vì ông T cho rằng mình chỉ vay tiền chứ không bán tài sản cho ông H với số tiền ông H đã bỏ ra. Hiện nay ngân hàng vẫn cho ông T vay từng sổ,

mỗi sổ 4 tỷ, ông T nói với ông H vay từng sổ trả trước nhưng ông H không chịu. Ngân hàng cho ông T vay 6 tỷ đến 7 tỷ thì giá trị đất của ông T phải từ 10 tỷ đến 11 tỷ cho nên ông T không đồng ý chuyển nhượng cho ông H. Vì lý do này, ông H khởi kiện ông T ra tòa. Như vậy hiện ông T chỉ thiếu ông H số tiền là 7.000.000.000đ (bảy tỷ đồng) và chỉ đồng ý trả cho ông H số tiền còn thiếu này và đồng ý trả tiền lãi từ ngày 30/10/2023 trở đi với mức lãi suất là 9%/năm.

**/Người làm chứng bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:* Do biết được ông Phan Thành T đang cần tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 59 và thửa đất số 119, tờ bản đồ số 78, tổng diện tích là 405m^2, địa chỉ thửa đất tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2 lô đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng nên bà L có giới thiệu ông T cho ông H để ông T vay số tiền 7.500.000.000đ. Sau khi các bên kí kết hợp đồng vay tiền vào ngày 30/10/2023 thì ông H đã chuyển khoản vào ngân hàng số tiền là 6.530.000.000đ để ông T rút 02 giấy chứng nhận đang thế chấp tại ngân hàng ra, sau đó ông H có đưa cho bà L số tiền mặt còn lại bà L cầm thay ông H và lên xe của ông H đi chung với ông H ra Ngân hàng còn ông T, ông N, bà S đi chung một xe khác nên bà L có cầm tiền dùm ông H lúc ở trên xe, bà L cũng là người cầm tiền xuống xe đi vào Ngân hàng, sau khi các bên thống nhất và làm thủ tục tại ngân hàng X thì bà L đưa lại số tiền cho ông H để ông H đưa lại cho ông T số tiền còn thiếu sau khi đã chuyển khoản. Hiện tại ông T còn thiếu ông H số tiền 7.500.000.000đ là đúng.

**/Tại bản án dân sự sơ thẩm* số 91/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền; Đã áp dụng các quy định của pháp luật. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn H,

+Buộc ông Phan Thành T phải có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Văn H tổng số tiền nợ tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 8.098.750.000đ (tám tỷ không trăm chín mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự: Trong trường hợp ông Phan Thành T không trả nợ cho ông Lưu Văn H mà cơ quan có thẩm quyền phải phát mãi các tài sản của ông T theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho ông H nhưng vẫn không đủ trả các khoản nợ cho ông H thì bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ liên đới với ông T trả các khoản nợ còn lại cho ông H.

+Ông Lưu Văn H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Phan Thành T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 254513, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 78, diện tích 199,4m^2 do văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B cấp ngày 06/11/2023 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 254511, thửa đất số 59, tờ bản đồ số 78, diện tích 206m^2 do văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B cấp ngày 06/11/2023 mang tên ông Phan Thành T, ngay sau khi ông T đã trả đủ tiền cho ông H theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo.

**/Ngày 14/10/2024, Bị đơn Ông Phan Thành T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử lại vụ án theo hướng bị đơn ông T chỉ trả nợ 7 tỷ đồng.*

**/Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Một số đương sự vắng mặt Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

+Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xét xử công khai tại phiên tòa nhận thấy: Bị đơn đã vay của nguyên đơn 7.500.000.000 đồng, lãi 9%/ năm thì phải có nghĩa vụ trả gốc và lãi theo quy định của pháp luật; Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử: Bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông T trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Xét nội dung kháng cáo; Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc:

Ngày 30/10/2023, giữa ông Lưu Văn H và ông Phan Thành T ký kết hợp đồng vay tiền tại văn phòng công chứng, ông T vay của ông H số tiền là 7.500.000.000 đồng, thời hạn vay 20 ngày, lãi suất theo lãi suất ngân hàng Nhà nước, mục đích vay để ông T trả tiền mua đất; Hợp đồng vay tiền được văn phòng C1 chứng thực.

Cùng ngày 30/10/2023, ông H đã chuyển khoản để ông T trả tiền mua đất của anh trai và chị dâu của ông T là ông Phan Thanh C và bà Trần Thị Tuyết M với số tiền là 6.530.000.000 đồng; Ông C, bà M đã dùng số tiền này để trả hết các khoản vay nợ tại Ngân hàng N1 chi nhánh huyện L1 và đã lấy ra, nhận lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp tại ngân hàng, (số tiền chuyển khoản này các bên đương sự đều thừa nhận).

Số tiền còn lại 970.000.000đ ông H cho rằng đã giao tiền mặt cho ông T cùng ngày 30/10/2023 tại Ngân hàng N1 chi nhánh huyện L1.

Ông T thì cho rằng: Chỉ nhận số tiền mặt 470.000.000đ còn số tiền 500.000.000 đồng ông H không đưa cho ông T là do ông H nhận lên thổ cư 100 m^2 đất cho 02 thửa đất mua, nhưng không lên đất thổ cư được và ông H không trả lại số tiền này cho ông T;

Ông T có lúc lại cho rằng: Số tiền 500.000.000 đồng là tiền lãi mà ông H lấy trước và đã trừ ra ngay thời điểm giao tiền nên ông H chỉ đưa cho ông T tổng cộng là 7.000.000.000 đồng chứ không phải là 7.500.000.000 đồng như hợp đồng vay tiền;

Ông T cho rằng: Chỉ nhận số tiền 7.000.000.000 đồng từ ông H nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh về việc này.

Theo lời khai của người làm chứng là bà L(người môi giới cho ông T vay tiền ông H) khai rằng: Bà L là người đi nhận tiền cùng ông T, số tiền mặt 500.000.000 đồng này ông T đã nhận đủ tại Ngân hàng vào ngày 30/10/2023, chính bà L là người cầm tiền dùm ông H ở trên xe và mang vào Ngân hàng, sau đó tại Ngân hàng bà L đã giao lại cho ông H để ông H giao cho ông T có sự chứng kiến của ba mẹ ông T.

Mặt khác giữa ông T và ông H đã ký kết với nhau hợp đồng vay tiền công chứng vào ngày 30/10/2023 với số tiền ông T vay là 7.500.000.000 đồng, hợp đồng này được công chứng chứng thực hợp pháp. Do đó, việc ông T vay ông H số tiền 7.500.000.000 đồng vào ngày 30/10/2023 là có cơ sở; Đến hạn trả nợ ông T không trả nợ thì ông H có quyền khởi kiện đòi ông T trả số tiền nợ 7.500.000.000 đồng và tiền lãi.

[2.2] Về yêu cầu trả tiền lãi:

Ông H yêu cầu ông T trả lãi 9%/năm của khoản vay 7.500.000.000 đồng từ ngày vay 30/10/2023 đến ngày đưa vụ án ra xét xử; Hội đồng xét xử thấy:

Trong hợp đồng vay tiền thỏa thuận lãi suất cho vay theo lãi suất ngân hàng, Tuy nhiên ông H yêu cầu ông T trả lãi 9%/năm tương đương 0,75%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày vay tiền là ngày 30/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2024 là 11 tháng, với mức lãi suất là 9%/năm(0,75%/tháng):

Tiền lãi là: 7.500.000.000đ x 0,75% tháng x 11 tháng = 618.750.000 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý bới tiền lãi cho bị đơn là 118.750.000 đồng; Tiền lãi còn phải trả 500.000.000 đồng.

[2.3] Về tiền cọc:

Số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng ông T đặt cọc cho ông H để làm hợp đồng vay tiền; Hội đồng xét xử thấy:

Ông H đồng ý trả số tiền cọc 20.000.000 đồng này cho ông T; Đâylà sự tự nguyện của ông H, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Tổng số tiền phải trả:

Tổng số tiền gốc và lãi là 7.500.000.000 đồng + 500.000.000 đồng = 8.000.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông T phải trả cho ông H là: 8.000.000.000 đồng – 20.000.000 đồng = 7.980.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông T phải trả nợ ông H số tiền là 8.098.750.000 đồng là không chính xác; Nên sửa nội dung này;

[3] Về 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Hiện nay ông Lưu Văn H đang giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Thành T là giấy số DN 254513 cấp ngày 06/11/2023 và số DN 254511, cấp ngày 06/11/2023 đứng tên ông Phan Thành T.

Ông Lưu Văn H đồng ý trả lại bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông Phan Thành T ngay sau khi ông T trả hết nợ cho ông H.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Căn cứ Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định án phí lệ phí Tòa án.

+Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận, nên ông T phải chịu án phí là: 7.980.000.000 đồng = 112.000.000 đồng + (0,1% x 3.098.750.000 đồng) = 115.980.000 đồng.

Hoàn trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.012.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001510 ngày 11/6/2024 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

+Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí, được trả lại 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ: Chấp nhận một phần kháng cáo; Sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông T và S1 bản án sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, như sau:

Áp dụng: Điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 /12/2016 Quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn H.

+Buộc ông Phan Thành T có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Văn H, tổng số tiền là 7.980.000.000 đồng (bảy tỷ, chín trăm tám mươi triệu đồng).

+Ông Lưu Văn H có nghĩa vụ trả lại cho ông Phan Thành T 2 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 254513 cấp ngày 06/11/2023 và giấy số DN 254511 cấp ngày 06/11/2023 đứng tên ông Phan Thành T, ngay sau khi ông T đã trả hết số tiền nợ trên cho ông H.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T phải chịu án phí là 115.980.000 đồng (một trăm mười lăm triệu, chín trăm tám mươi ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.012.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001510 ngày 11/6/2024 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

3.Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả lại cho ông T tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003747 ngày 14/10/2024 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả nợ thì hàng tháng phải trả thêm số tiền lãi theo lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4.Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 24/4/2025.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trịnh Hoàng Anh

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TANDTX.Phú Mỹ.
- THADSTX.Phú Mỹ.
- Đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.